

第 1 课~第 10 课试题

教材：《发展汉语初级综合》
姓名：_____

任课教师：_____
成绩：_____

一、Viết phiên âm cho những từ sau (20 分, 每字 0.5 分)

认识	名字	晚上	礼物
茶馆	高兴	客气	开始
公园	他们	商店	时间
早上	哥哥	地方	每天
空气	医生	星期	休息

二、Dùng lượng từ thích hợp điền vào chỗ trống (10 分, 每空 1 分)

个 本 台 种 口 部 斤 块 毛 分 点 支

1. 这 () 苹果很好。
2. 我有一 () 电子词典。
3. 你家有几 () 人?
4. 香蕉多少钱一 () ?
5. 我要两 () 面包
6. 教室里边有一 () 电脑。
7. 现在几 () ?
8. 前边有一 () 饭馆。
9. 这 () 笔是我的。
10. 我有五 () 中文书。

三、Tạo từ ghép có những chữ sau: (20 分, 每词 1 分)

1.

E.g. 午: 中午 上午

语 yǔ: _____、_____

边 biān: _____、_____

店 diàn: _____、_____ 生 shēng: _____、_____

馆 guǎn: _____、_____ 天 tiān: _____、_____

2.

E.g. 学: 学习 学汉语

上 shàng: _____、_____ 吃 chī: _____、_____

去 qù: _____、_____ 看 kàn: _____、_____

四、Chọn đáp án đúng (20 分, 每题 2 分)

1. 超市 () 银行南边。
A 在 B 有
2. 我 () 吃米饭。
A 常常不 B 不常
3. 这种笔 () 块钱。
A 两 B 二
4. 你 () ?
A 去不去爬山 B 去爬不爬山
5. 你常常说汉语 () ?
A 吗 B 呢
6. 今天 () 。
A 7月8日星期二 B 星期二 7月8日
7. 这个公园 () 漂亮了 !
A 很 B 太
8. 我们都学习汉语, 他们 () 学习汉语。
A 也都 B 都也
9. 她的房间里边 () 很多书。
A 有 B 是
10. 我 () 。
A 七月去法国 B 去法国七月

五、Hoàn thành hội thoại sau (20 分, 每题 2 分)

1. A: 你爸爸做什么工作? Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò?

B: _____。

2. A: 留学生食堂在哪儿? Liúxuéshēng shítáng zài nǎr?

B: _____。

3. A: 你要什么词典? Nǐ yào shénme cídiǎn?

B: _____。

4. A: 下课以后你做什么? Xià kè yǐhòu nǐ zuò shénme?

B: _____。

5. A: _____? (多少 duōshao)

B: 面包五块钱一个。Miànbāo wǔ kuài qián yí ge.

6. A: 你常常喝茶, 对吗? Nǐ chángcháng hē chá, duì ma?

B: _____。

7. A: _____? (A 不 A)

B: 我现在不太忙。Wǒ xiànzài bù tài máng.

8. A: _____? (怎么样? zěnmeyàng)

B: 好啊。Hǎo a.

9. A: 你的生日是几月几号? Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

B: _____

10. A: _____? (几 jǐ)

B: 我们十一点半下课。Wǒmen shíyīdiǎnbàn xià kè.

六、Đặt câu (10 分, 每题 2 分)

1. 还 hái

2. 觉得 juéde

3. 先……, 然后…… xiān……, ránhòu……

4. 知道 zhīdào

5. 跟……一起 gēn……yìqǐ